

Bản án số: 247/2024/DS-PT

Ngày 26 – 4 – 2024

V/v “*Tranh chấp yêu cầu công nhận
di chúc và đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 801/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023, về việc “*Tranh chấp yêu cầu công nhận di chúc và đòi lại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 660/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **La Mỹ D**, sinh năm 1964; Địa chỉ: số C, khu C, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1987; Địa chỉ: số A, đường D, khóm H, phường C, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Hồ Chí B - Công ty L3, Chi nhánh S1; Địa chỉ: số C, đường N, khóm C, phường C, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Khuru Thị P**, sinh năm 1945; Địa chỉ: số F, khu D, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Khuru Thị Bích T, sinh năm 1977; Địa chỉ: số A đường B, phường H, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Diệu N; Địa chỉ: số A H Australia (vắng mặt).

2. Ông La Văn P1, sinh năm 1955; Địa chỉ: Grasegger - S E K (vắng mặt).
Người đại diện hợp pháp của ông La Văn P1: Bà La Mỹ D, sinh năm 1964; Địa chỉ: số C, khu C, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà La B1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Binnen S D D - W (vắng mặt).

4. Bà La Thị M, sinh năm 1951 (vắng mặt).

5. Bà La Thị S, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà La Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: số C, đường L, khóm F, phường C, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Bà La Mỹ P2, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của La Thị H, La Thị M, La Thị S, La Mỹ P2: Bà La Mỹ D, sinh năm 1964; Địa chỉ: số C, khu C, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

8. Bà Trương Mỹ C, sinh năm 1968 (vắng mặt).

9. Bà Trương Phương N1, sinh năm 1992 (vắng mặt).

10. Bà Trương Phương N2, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số F, khu D, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

11. Ông Trương Quý N3, sinh năm 1971; Địa chỉ: số A đường B, phường H, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

12. Bà Dương T1, sinh năm 1930; Địa chỉ: A N 4th street B A, C, Hoa Kỳ (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Trịnh Tự H1, sinh năm 1961 (vắng mặt);

2. Ông Khuru T2, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3. Ông Trần Tuấn T3, sinh năm 1960 (vắng mặt);

4. Ông Triệu Cẩm T4, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà La Mỹ D và bị đơn bà Khuru Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 9 năm 2019 của nguyên đơn bà La Mỹ D và theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án (do bà Trương Thị Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn), trình bày:

Nguồn gốc nhà và đất, diện tích ngang 6m, dài 15m (kết cấu vách tường, mái ngói, nền tráng xi măng) thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số F (số C khu D), ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là của ông Dương T5 (chết ngày 14 tháng 10 năm 1997). Khi còn sống, ngày 14 tháng 3 năm 1997, ông Dương Thái l di chúc để lại toàn bộ nhà và đất cho cha của nguyên đơn là ông La T6, theo đó, ông La T6 được toàn quyền thừa hưởng nhà và đất, di chúc lập thành văn bản ngày 14 tháng 3 năm 1997 và được chính quyền địa phương xác nhận. Ông Dương T5 có vợ là Lý Cẩm H2 (chết ngày 09 tháng 02 năm 1997), ông T5 và bà H2 có 01 người con tên là Dương T1. Sau khi ông T5 chết, nhà và đất do bà Khuru Thị P cùng với con là Trương Mỹ C quản lý sử dụng. Do bà P không có nhà ở nên ông La T6 cho bà P ở nhờ khi nào cần thì nhận lại.

Sau khi mẹ là Liêng Thị P3 (chết ngày 01 tháng 01 năm 2000) và cha là ông La T6 (chết ngày 24 tháng 02 năm 2011), các anh, chị em chúng tôi chưa thảo thuận được việc chia thừa kế phần nhà và đất cha tôi được hưởng theo di chúc của ông Dương T5. Ông T6 và bà Liêng Thị P3 có 08 người con gồm: ông La M1 (chết ngày 25 tháng 8 năm 2019) có vợ là Tạ Diệu N (ông M1 và bà N không có con), ông La Văn P1, bà La B1, bà La Thị M, bà La Thị S, bà La Thị H, bà La Mỹ P2 và bà La Mỹ D.

Đến năm 2018, anh, chị em chúng tôi muốn phân chia di sản nhà và đất của ông La T6 chết để lại và yêu cầu bà Khuru Thị P trả lại nhà và đất cho chúng tôi, nhưng bà P cho rằng bà P được ông Dương T5 cho nhà và đất này theo di chúc vào năm 1983. Hiện nay, nhà và đất này do gia đình bà P quản lý sử dụng, gồm có: bà Khuru Thị P, bà Trương Mỹ C, ông Trương Quý N3, bà Trương Phương N1 và bà Trương Phương N2.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Công nhận di chúc do ông Dương Thái l ngày 14 tháng 3 năm 1997 là hợp pháp. Yêu cầu xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông La T6 gồm có: ông La M1 (đã chết) có vợ là bà Tạ Diệu N, ông La Văn P1, bà La B1, bà La Thị H, bà La Thị S, bà La Thị M, bà La Mỹ P2 và bà La Mỹ D được nhận di sản thừa kế là nhà và đất có diện tích ngang 6m, dài 15m thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số F, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là di sản thừa kế của ông Dương T5 để lại cho ông La T6 theo di chúc nêu trên. Chúng tôi không yêu cầu phân chia di sản nêu trên.

2. Buộc bà Khuru Thị P cùng các con là Trương Mỹ C, Trương Quý N3, Trương Phương N1 và Trương Phương N2 trả lại cho chúng tôi: ông La M1 (chết) có vợ là bà Tạ Diệu N, ông La Văn P1, L, La Thị H, La Thị S, La Thị M, La Mỹ P2 và La Mỹ D được nhận di sản thừa kế là nhà và đất diện tích ngang 6m, dài 15m thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số F, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tại đơn phản tố ngày 29 tháng 4 năm 2020 của bị đơn bà Khuru Thị P, có nội dung:

Tôi được ông Dương T5 và bà Lý Cẩm H2 nhận làm con nuôi từ năm 1950, tôi sống chung và chăm sóc nuôi dưỡng ông T5 và bà H2 đến khi qua đời (bà H2 chết 09 tháng 02 năm 1997, ông T5 chết ngày 14 tháng 10 năm 1997). Khi cha, mẹ nuôi tôi còn khỏe mạnh ông, bà đã làm di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983 nội dung ông, bà lập giấy cho tôi vĩnh viễn căn nhà số D (số cũ) nay là số F, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Khi cha, mẹ già yếu tôi là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng ông, bà. Sau khi ông, bà qua đời tôi lo mồ mả, thờ cúng ông, bà cho đến nay.

Đối với Tờ di chúc bà La Mỹ D trình bày là ông La T6 được ông Dương Thái 1 di chúc, tôi thấy rằng: so với những chữ ký và giấy tờ ông Dương T5 để lại mà tôi đang lưu giữ thì chữ ký của ông Dương T5 trong di chúc không phải là chữ ký của ông, ngày tháng năm ghi trong di chúc (17 tháng 3 năm 1997), lúc này ông Dương T5 đang bị bệnh nặng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu công nhận di chúc của ông Dương Thái 1 ngày 14 tháng 3 năm 1997 là hợp pháp và buộc bà Khuru Thị P cùng các con là Trương Mỹ C, Trương Quý N3, Trương Phương N1 và Trương Phương N2 trả lại cho các ông, bà La M1 (chết) có vợ là Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị H, La Thị S, La Thị M, La Mỹ P2 và L Dung nhà và đất diện tích ngang 6m, dài 15m thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số F, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do nhận thừa kế của ông La T6.

2. Công nhận căn nhà số D (số cũ) nay là số 692 tọa lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của Khuru Thị P do ông Dương T5 và bà Lý Cẩm H2 đã lập Tờ cho đứt ngày 15 tháng 7 năm 1983.

Tại Văn bản trả lời và yêu cầu giải quyết vắng mặt của bà Dương T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề ngày 11 tháng 02 năm 2020, có nội dung:

Nguyên nguồn gốc nhà và đất theo yêu cầu khởi kiện của bà D nêu trên là của cha tôi ông Dương T5 (chết ngày 14 tháng 10 năm 1997). Vào ngày 14 tháng 3 năm 1997, cha tôi có lập di chúc để lại toàn bộ nhà và đất này cho ông La T6 (là cha của bà La Mỹ D) được quyền thừa hưởng khi cha tôi qua đời. Việc lập di chúc có địa phương xác nhận, tôi biết rõ việc cha tôi lập di chúc để lại nhà và đất nêu trên cho ông La T6. Cha tôi là ông Dương T5, mẹ là bà Lý Cẩm H2 (chết ngày 09 tháng 02 năm 1997) khi chung sống chỉ có tôi là con duy nhất. Trước đây khi cha tôi còn sống là do ông La T6 chăm sóc lúc về già nên cha tôi mới để lại di chúc toàn bộ tài sản nêu trên cho ông La T6. Nay tôi cũng xin thực hiện ý nguyện của cha tôi là để lại toàn bộ di sản là nhà và đất nêu trên cho ông La T6, đến khi ông La T6 chết thì các con ông La T6 được hưởng phần nhà và đất này.

Đồng thời bằng văn bản này tôi cũng xin khước từ phần thừa hưởng di sản của mẹ tôi (bà Lý Cẩm H2) trong khối tài sản chung. Tôi không đồng ý việc bà Khuru Thị P quản lý sử dụng tài sản nhà và đất nêu trên. Tôi khẳng định cha

tôi không để lại di chúc nào cho bà Khuru Thị P được thừa hưởng nhà và đất của cha tôi. Từ sự việc nêu trên, tôi đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà La Mỹ D.

Hiện nay, do tôi tuổi cao và ở xa nên không thể tham gia giải quyết theo giấy triệu tập của Tòa án. Vì vậy tôi yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt tôi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 1, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 166, Điều 609, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 203 Đất đai năm 2013; điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn La M:

1.1. Công nhận tờ Di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 của ông Dương T5 để lại toàn bộ nhà và đất có diện tích 89,03m² thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc ấp C, xã L, huyện L (nay là thị trấn L, huyện T), tỉnh Sóc Trăng cho ông La T6 là hợp pháp.

1.2. Buộc bị đơn Khuru Thị P và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trương Mỹ C, Trương Quý N3, Trương Phương N1 và Trương Phương N2 có trách nhiệm giao trả lại cho nguyên đơn La M và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị M, La Thị S, La Thị H và La Mỹ P2 toàn bộ nhà và đất có diện tích 89,03m² thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Châu Đ và Trần H3 có số đo: 0,90m + 1,16m + 3,33m + 0,23m + 9,34m.

- Hướng Tây giáp Lý Chí Đ và Tạ Cẩm L1 có số đo: 1,30m + 3,73 m + 0,13m + 9,61m.

- Hướng Nam giáp vỉa hè lộ bê tông có số đo: 6m;

- Hướng Bắc giáp mương và Lý Chí Đ có số đo: 1,58m + 0,33m + 4,30m.

(Có sơ đồ kèm theo).

1.3. Tạm giao cho bà L2 Mỹ Dung quản lý toàn bộ nhà và đất có diện tích 89,03m² thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà D không được thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản được tạm

giao gồm các quyền: Chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn trong thời gian được tạm giao.

1.4. Bà La Mỹ D có nghĩa vụ giao lại cho các đồng thừa kế khi có bản án, quyết định, văn bản có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý về tài sản được tạm giao.

2. Buộc bà La Mỹ D có trách nhiệm hỗ trợ giá trị 200.000.000 đồng cho bị đơn Khuru Thị P. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Khuru Thị P về việc yêu cầu công nhận căn nhà số D (số cũ) nay là số 692 tọa lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của bà Khuru Thị P.

4. Về chi phí thẩm định, định giá:

4.1. Nguyên đơn bà La Mỹ D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tạ Diệu N, ông La Văn P1, L, La Thị H, La Thị S, La Thị M, La Mỹ P2 phải chịu 4.500.000 đồng.

4.2. Bị đơn Khuru Thị P phải chịu 2.250.000 đồng.

4.3. Nguyên đơn La Mỹ D được nhận lại 2.250.000 đồng tiền nộp thừa, do bị đơn Khuru Thị P giao nộp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Nguyên đơn bà La Mỹ D và các ông bà: Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị M, La Thị S, La Thị H và La Mỹ P2 phải chịu 18.662.526 đồng, được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng 14.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001417 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, các đương sự nêu trên còn phải nộp tiếp 4.362.526 đồng.

5.2. Bị đơn Khuru Thị P được miễn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí ủy thác tư pháp và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà Khuru Thị P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm:

Lý do kháng cáo:

Án sơ thẩm công nhận di chúc của ông Dương Thái 1 ngày 14 tháng 3 năm 1997 hợp pháp là trái pháp luật:

+ Khi ông Dương T5, bà Lý Cẩm H2 còn khỏe mạnh, vào ngày 15 tháng 7 năm 1983 ông, bà đã định đoạt căn nhà 454 (số cũ) nay là số F, ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho bà Khuru Thị P. Vì vậy, di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 không có giá trị.

+ Di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 là thời điểm bà Lý Cẩm H2 đã chết. Bà H2 chết ngày 09 tháng 02 năm 1997 nên không thể hiện ý chí của bà H2, di chúc ghi ông Dương Thái l ngày 14 tháng 3 năm 1997 trong hoàn cảnh ông T5 tuổi cao, chỉ nằm hoàn toàn không đi lại được.

+ Người xác nhận di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 là ông Nguyễn Văn O - Chủ tịch xã xác nhận ngày 22 tháng 3 năm 1997 ai đem đến thì ông không nhớ. Do vậy, người đến chứng thực di chúc là người khác chứ không phải ông Dương T5. Mặt khác, ngày 22 tháng 3 năm 1997 là ngày thứ bảy trong tuần, đây là ngày nghỉ, ủy ban nhân dân xã không làm việc.

+ Giấy khám sức khỏe của ông Dương T5 ghi ngày 15 tháng 3 năm 1997 bị sửa lại là ngày 14 tháng 3 năm 1997 và không có ảnh của ông Dương T5.

+ Không có căn cứ buộc bà Khuru Thị P cùng các con có nghĩa vụ giao trả nhà và đất cho nguyên đơn La Mỹ Dung theo di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 của ông Dương T5.

+ Bị đơn cùng các con được ông Dương T5 và bà Lý Cẩm H2 nhìn nhận là con, cháu từ khi bị đơn còn nhỏ cho đến khi ông T5, bà H2 chết. Ông T5, bà H2 chỉ có một người con duy nhất ở nước ngoài, nên bị đơn sống chung và chăm sóc ông T5, bà H2 trong căn nhà này. Ông T5, bà H2 coi bị đơn như con đẻ nên không có chuyện bị đơn cùng các con ở nhờ nhà của ông La T6.

+ Mặt khác, căn nhà này đã chuyển giao cho bị đơn từ năm 1983 theo giấy tờ ông T5, bà H2 đã lập, di chúc không có giá trị đối với quyền sở hữu của bà Lý Cẩm H2.

Vì thế, bà Khuru Thị P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận nhà, đất tại số D (số cũ) nay là số F, ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của bị đơn Khuru Thị P do ông Dương T5, bà Lý Cẩm H2 đã lập Tờ cho đứt ngày 15 tháng 7 năm 1983.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn bà La Mỹ D có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm:

Lý do kháng cáo:

Bà La Mỹ D không đồng ý việc Tòa sơ thẩm buộc bà La Mỹ D cùng các ông, bà Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị H, La Thị S, La Thị M, La Mỹ P2 phải chịu 4.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá và 18.662.526 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là những người thắng kiện nên không phải chịu những chi phí này.

Vì thế, bà La Mỹ D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử, sửa án sơ thẩm không buộc bà La Mỹ D cùng các ông bà Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị H, La Thị S, La Thị M, La Mỹ P2 phải chịu 4.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá và án phí sơ thẩm bà La Mỹ D chỉ chịu án phí của số tiền 200.000.000 đồng hỗ trợ cho bị đơn theo quy định là 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- **Người kháng cáo bà La Mỹ D có người đại diện theo ủy quyền là bà Trương Thị Mỹ L có mặt tại phiên tòa, trình bày:** Đồng ý với quyết định của án sơ thẩm về phần nội dung giải quyết vụ án, tuy nhiên, không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm về chi phí thẩm định, định giá và án phí sơ thẩm. Vì vậy, phía nguyên đơn giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo của bà La Mỹ D. Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì các lý do và căn cứ của bà Khuru Thị P đã nêu là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Ngoài ra, trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà D, thì bà D xin được miễn toàn bộ án phí do nguyên đơn bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà D đều là những người cao tuổi. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn đã nộp đơn xin miễn nộp án phí tại phiên tòa hôm nay.

- **Người kháng cáo bà Khuru Thị P có người đại diện theo ủy quyền là bà Khuru Thị Bích T có mặt tại phiên tòa, trình bày:** Đơn kháng cáo đã nêu đầy đủ các nội dung và quan điểm mà phía bị đơn muốn trình bày, vì vậy, tôi giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo của bà Khuru Thị P, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà Khuru Thị P, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà La Mỹ D cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà D. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận nhà, đất tại số D (số cũ) nay là số F, ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là của bị đơn, do được hưởng di chúc từ ông T5, bà H2 ngày 15 tháng 7 năm 1983.

- **Luật sư Hồ Chí B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, trình bày:** Đồng ý với các lý do và yêu cầu kháng cáo của bà D, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà P. *Thứ nhất*, về chi phí thẩm định giá, nghĩa vụ chịu án phí, Luật sư nhận thấy việc buộc nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định và án phí 18.662.526 đồng là không phù hợp, bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phía bị đơn phải chịu hoàn toàn chi phí thẩm định, án phí, và phải hoàn trả lại số tiền mà nguyên đơn đã tạm ứng án phí trước. Do đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại nghĩa vụ chịu án phí, không buộc nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định giá và án phí. Ngoài ra, số tiền 200.000.000 đồng là số tiền nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bị đơn về công sức giữ gìn, bảo quản di sản, cũng như để bị đơn thực hiện việc di dời đến nơi khác sinh sống, hoàn toàn không phải là giá trị tài sản tranh chấp nên không phải là cơ sở để xem xét nghĩa vụ chịu án phí 10.000.000 đồng.

Thứ hai, về yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng Tờ di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 do ông Dương T5 lập là không hợp pháp, Luật sư khẳng định Tờ di chúc của ông Dương Thái 1 cho ông La T6 ngày 14 tháng 3 năm 1997 là hoàn toàn hợp pháp, trên cơ sở khách quan, dựa trên ý chí tự nguyện của ông T5 và tuân thủ đúng các điều kiện theo pháp luật hiện hành về mặt hình thức và nội dung. Kháng cáo của bị đơn còn cho rằng Giấy khám sức khỏe không có ảnh của ông Dương T5, tuy nhiên, Giấy tờ đã có đủ yếu tố thể hiện người khám sức

khỏe là ông T5, ngoài ra việc bà P cho rằng Giấy khám sức khỏe có sự chỉnh sửa ngày 15 tháng 03 năm 1997 thành ngày 14 tháng 03 năm 1997, cũng không làm ảnh hưởng đến tính có thật của Giấy khám sức khỏe này. Hơn thế nữa, đối với yêu cầu phản tố của bà P về việc cha mẹ nuôi là ông T5, bà H2 lập di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983 có nội dung cho bà vĩnh viễn căn nhà số D (số cũ) nay là số F, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là không hợp pháp, vì lý do di chúc không phải do cụ H2 hay cụ T5 viết, cũng không được công chứng và không có người làm chứng.

Vì thế, Bản án sơ thẩm là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà D, không chấp nhận kháng cáo của bà P, sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá vì đây là nghĩa vụ của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

- *Về nội dung:* Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, tài liệu các đương sự cung cấp, tại phiên tòa cấp phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp đơn xin miễn nộp án phí đối với bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà D là những người cao tuổi. Ngoài ra, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, bà P, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đều trong hạn Luật định nên hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết là đúng theo quy định tại các Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[1] Trước cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất theo số đo, tứ cận, diện tích đo đạc thực tế tài sản tranh chấp tại Biên bản về việc xem

xét, thẩm định tại chỗ phục vụ cho việc định giá; Biên bản về việc định giá tài sản và Sơ đồ hiện trạng thửa đất cùng ngày 09 tháng 12 năm 2019, cụ thể: Phần nhà và đất tranh chấp có diện tích 89,03m², loại đất thổ cư, thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Theo kết quả định giá: Phần đất có giá là 445.150.000 đồng và phần nhà có giá là 128.100.533 đồng. Tổng cộng là: 573.250.533 đồng. Các đương sự cũng thống nhất và thừa nhận nhà và đất tranh chấp là của bà Lý Cẩm H2 (chết ngày 09 tháng 02 năm 1997) và ông Dương T5 (chết ngày 14 tháng 10 năm 1997) để lại, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Mỹ D, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông La T6 (chết ngày 24 tháng 02 năm 2011) và bà Liêng Thị P3 (chết ngày 01 tháng 01 năm 2000). Ông T6 và bà Liêng Thị P3 có 08 người con, gồm các ông, bà: ông La M1 (chết ngày 25 tháng 8 năm 2019) có vợ là Tạ Diệu N (ông M1 và bà N không có con), La Văn P1, L, La Thị M, La Thị S, La Thị H, La Mỹ P2 và La Mỹ D. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 và bà P3 gồm các ông, bà: ông La M1 (chết ngày 25 tháng 8 năm 2019) có vợ là Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị M, La Thị S, La Thị H, La Mỹ P2 và La Mỹ D.

[2.1] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Tờ Di chúc (Bút lục số 222) ngày 14 tháng 03 năm 1997 của ông Dương T5 để lại toàn bộ nhà và đất tọa lạc ấp C, xã L, huyện L (nay là thị trấn L, huyện T), tỉnh Sóc Trăng. Khi lập di chúc ông Dương T5 có đi khám sức khỏe, thể hiện tại Giấy khám sức khỏe ngày 14 tháng 03 năm 1997 của Trung tâm Y tế huyện L (Bút lục số 220), có nội dung: *“Tinh thần còn minh mẫn - sáng suốt - không nhầm lẫn”*. Ngoài ra, Di chúc của ông Dương T5 có 02 người làm chứng là ông Triệu M2 và ông Thái T7 ký tên xác nhận, có xác nhận của ông Trần Tuấn T3 giữ chức vụ Phó ban N4 và có xác nhận của ông Nguyễn Văn O giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L vào ngày 22 tháng 3 năm 1997.

[2.2] Bị đơn cho rằng chữ ký trong Tờ Di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 không phải của ông Dương T5 và lúc đó ông Dương T5 đang bị bệnh. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu giám định chữ ký của ông Dương T5 trong Tờ Di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 và bị đơn có cung cấp các chữ ký của ông Dương T5 để so sánh.

Theo đó, Tại Kết luận giám định số 85/C09B ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tên Dương T5 dưới mục “người di chúc” trên “Di chúc”, ngày 14 tháng 3 năm 1997 (ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Dương T5 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là có phải cùng một người ký ra hay không”*.

[2.3] Hiện nay, ông Thái T7 và ông Triệu M2 đều đã chết theo Biên bản xác minh ngày 26 tháng 3 năm 2020 (Bút lục số 219). Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh ngày 26 tháng 3 năm 2020 (Bút lục số 217), ông Trần Tuấn T3 trình bày: *“Vào khoảng năm 1997 tôi làm Phó ban nhân dân ấp C, xã L (nay thị trấn*

L T), huyện T, tỉnh Sóc Trăng, vào ngày 22/3/1997 tôi có xác nhận tờ Di chúc của ông Dương T5, khi tôi ký xác nhận này thì ông Triệu M2 và ông Thái T7 đã ký trước đó...”. Tại Biên bản xác minh ngày 26 tháng 3 năm 2020 (Bút lục số 218), ông Nguyễn Văn O trình bày: “Từ năm 1993 đến năm 1999 ông làm Chủ tịch UBND xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, ông có xác nhận vào tờ di chúc ngày 14/3/1997 của ông Dương T5, nội dung xác nhận vào tờ di chúc ngày 22/3/1997 là do tôi tự ghi, còn ai đem tờ di chúc đến thì tôi không nhớ do thời gian đã quá lâu, nhưng theo nguyên tắc phải có mặt hai bên tôi mới ký”. Ngoài ra, tại Văn bản trả lời và yêu cầu giải quyết vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương T1 ngày 11 tháng 2 năm 2020, bà Dương T1 cũng khẳng định cha của bà là ông Dương T5 đã di chúc để lại toàn bộ nhà và đất cho ông La T6, không đồng ý việc bà Khuru Thị P quản lý sử dụng tài sản nhà và đất nêu trên và khẳng định cha của bà không để lại di chúc nào cho bà Khuru Thị P được thừa hưởng nhà và đất của ông Dương T5.

[2.4] Bị đơn bà Khuru Thị P cho rằng ngày 22 tháng 3 năm 1997 là ngày thứ bảy, Ủy ban nhân dân xã N5 không làm việc nên việc ông Nguyễn Văn O là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L ký xác nhận vào tờ di chúc ngày 14 tháng 03 năm 1997 của ông Dương T5 là không đúng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà P đưa ra lý do này là không đúng, do: Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng chính phủ về thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ trong 5 ngày, nghỉ ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần đối với cán bộ, công chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 10 năm 1999 nên trước ngày 02 tháng 10 năm 1999 thì ngày thứ bảy vẫn là ngày làm việc bình thường.

[3] Từ những chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở để xác định ông Dương T5 đã để lại toàn bộ nhà và đất cho ông La T6 theo Di chúc ngày 14 tháng 3 năm 1997 là sự thật, hợp pháp và đúng theo quy định tại các Điều 657, Điều 658, Điều 659, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 1995 nên Di chúc trên là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn thấy rằng:

[4.1] Bị đơn yêu cầu công nhận căn nhà số D (số cũ) nay là số 692, tọa lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của bà Khuru Thị P do ông Dương T5 và bà Lý Cẩm H2 đã lập Tờ cho đứt ngày 15 tháng 7 năm 1983. Để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình, bị đơn cung cấp chứng cứ là “Tờ di chúc” ngày 15 tháng 7 năm 1983, Tờ di chúc thể hiện người di chúc là ông Dương T5 và bà Lý Cẩm H2 còn người nhận nhà là bà Khuru Thị P. Nội dung Tờ di chúc thể hiện: “Nguyên vợ chồng tôi có làm chủ căn nhà mang số 454 tọa lạc tại ấp C địa chỉ ghi trên - Căn nhà lợp ngói - ngang 6m, dài 16m. Nay di chúc cho cháu tôi tên là K-P, 39 tuổi ở ấp C xã L huyện L tỉnh Hậu Giang. Cho đứt căn nhà 454 ghi trên, tôi và các thừa kế của tôi sau này không khiếu nại về sau bất cứ hình thức nào. Tờ di chúc này có giá trị vĩnh viễn kể từ ngày ký có chánh quyền địa phương thị thực chữ ký để cháu tôi K-Phụng trọn quyền sử dụng căn nhà này vĩnh viễn và để cầm làm bằng”.

Xét thấy, khi lập Tờ di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983, ông Dương T5 đã 75 tuổi còn bà Lý Cẩm H2 cũng đã 73 tuổi, nhưng không có giấy chứng nhận khám sức khỏe để thể hiện ông T5 và bà H2 có đủ điều kiện về sức khỏe để lập di chúc hay không, di chúc thể hiện người nhận nhà là K-P không phải là Khuru Thị P và nội dung di chúc chỉ thể hiện là di chúc cho bà K-P được hưởng căn nhà không đề cập đến phần đất. Ngoài ra, trong di chúc còn ghi: *“Tờ di chúc này có giá trị vĩnh viễn kể từ ngày ký có chánh quyền địa phương thị thực chữ ký để cháu tôi K-Phụng trọn quyền sử dụng căn nhà này vĩnh viễn và để cảm làm bằng”* nhưng sau khi lập di chúc thì ông T5, bà H2 và bà K-P lại không đến chính quyền địa phương để chứng thực, đồng thời tại Biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 5 năm 2021, bà Khuru Thị Bích T là đại diện ủy quyền của bà Khuru Thị P đã trình bày: *“Tờ di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983 chữ viết trong tờ di chúc không phải của ông T5, bà H2 hay bà P, không biết là của ai viết, mà do ông T5 thuê người khác viết rồi đưa cho bà P giữ”*. Tờ di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983 không thể hiện người viết giúp, không có người làm chứng và không có công chứng hay chứng thực nên di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983 không đảm bảo các điều kiện để có hiệu lực theo hướng dẫn tại điểm A Phần IV tại Thông tư số 81/TANDTC ngày 24 tháng 7 năm 1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế. Do đó, Tờ di chúc ngày 15 tháng 7 năm 1983 không phù hợp với quy định của pháp luật, nên yêu cầu công nhận căn nhà số D (số cũ) nay là số 692, toạ lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của Khuru Thị P là không có căn cứ.

[4.2] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp chứng cứ thể hiện bị đơn là con nuôi của ông T5 và bà H2 như Sổ hộ khẩu của ông T5; Đơn xin xác nhận quan hệ ngày 07 tháng 12 năm 2012 có xác nhận của các người làm chứng như ông Trịnh Tụ H1, ông Dương Thanh C1, xác nhận của ban nhân dân ấp ông Khuru T2 và xác nhận của Trưởng Công an thị trấn L.

Xét thấy, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 7 năm 2020 (Bút lục số 211), ông Trịnh Tụ H1 trình bày: *“Tôi về đây ở từ năm 1990, tôi biết bà P ở chung với ông Dương T5, trước đó không biết từ năm nào, hiện nay ông Dương T5 đã mất bà P vẫn ở căn nhà đó. Ngoài bà P ở với ông Dương T5 thì không có ai ở cùng ông Dương T5. Về mối quan hệ giữa ông T5 với bà P như thế nào thì tôi không rõ, đến năm 2012 bà P nhờ tôi xác nhận bà P là con nuôi ông Dương T5, tôi có xác nhận vì tôi thấy bà P sống với ông Dương T5 từ lâu, lúc này ông Dương T5 đã chết”*. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 7 năm 2020 (Bút lục số 215), ông Khuru T2 trình bày: *“...Theo tôi biết bà Khuru Thị P là con nuôi ông Dương T5 hay không thì tôi nắm rõ, chỉ biết hai người sống chung với nhau từ rất lâu. Tôi là người ký xác nhận vào đơn xin xác nhận quan hệ ngày 07/12/2012 của bà Khuru Thị P là do trước đó có hai người làm chứng sống lâu năm tại đây xác nhận vào đơn của bà P là ông Trịnh Tụ H1 và ông Dương Thanh C1 (ông H1 và ông C1 trước đó có tham gia làm việc tại địa phương)”*.

Từ những chứng cứ nêu trên, chưa đủ căn cứ để xác định bà Khuru Thị P là con nuôi của ông Dương T5 và bà Lý Cẩm H2, do không đáp ứng được các quy định về hộ tịch theo Điều 12 Nghị định số 4-CP ngày 16 tháng 01 năm 1961

của Hội đồng Chính phủ và Điều 35, Điều 36 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.

[5] Về công sức của bị đơn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng người để lại di sản khi già yếu và công sức của bị đơn trong việc giữ gìn bảo quản di sản: Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bị đơn 200.000.000 đồng/tổng giá trị nhà, đất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội và số tiền trên cũng tương xứng với công sức của bị đơn nên Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu là có căn cứ.

[6] Với các viện dẫn vừa nêu, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận di chúc do ông Dương Thái 1 ngày 14 tháng 3 năm 1997 (*để lại nhà, đất đang tranh chấp cho ông La T6*) là hợp pháp và công nhận cho các đồng thừa kế của ông La T6 được hưởng di sản là nhà, đất do ông La T6 được hưởng theo Di chúc của ông Dương T5 để lại, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Song, Hội đồng xét xử nhận thấy bà Lý Cẩm H2 và ông Dương T5 chỉ có một người con là bà Dương T1 nhưng bà T1 đang sinh sống ở nước ngoài và có Quốc tịch nước ngoài từ trước khi bà H2, ông T5 chết nên không có quá trình chăm sóc khi bà H2, ông T5 khi già, yếu, ốm đau bệnh tật. Ông La T6 là người được hưởng di sản nhưng cũng như bà T1 không có trực tiếp quản lý di sản, không có quá trình chăm sóc người để lại di sản khi già yếu, ốm đau, bệnh tật,... Ngược lại, bị đơn là bà P đã có quá trình ở tại nhà đất tranh chấp từ trước năm 1983, đã chăm sóc bà Lý Cẩm H2 và ông Dương T5 đến khi chết, và sau khi bà H2, ông T5 chết thì bị đơn vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp đến nay, không có chỗ ở nào khác. Hiện nay, ngoài bị đơn là người già đang ở tại nhà, đất tranh chấp thì còn có các con, cháu của bị đơn là: Trương Mỹ C, Trương Quý N3, Trương Phương N1 và Trương Phương N2 đang cùng ở. Ngoài ra, phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc ông La T6 sau khi được hưởng di sản từ di chúc, đã cho phía bị đơn mượn để ở từ năm 1997 đến khi ông T6 chết. Có thể thấy, trong suốt khoảng thời gian này, phía nguyên đơn không hề có ý định đòi lại nhà đất (là di sản thừa kế từ di chúc mà ông La T6 được hưởng), từ phía bị đơn là gia đình bà P, điều này chứng minh rằng nguyên đơn không có nhu cầu về nhà ở. Ngược lại, nếu buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trả nhà, đất để đi nơi khác sinh sống thì phía bị đơn sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vì thế, để ổn định cuộc sống cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở cùng bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao nhà, đất đang tranh chấp cho bị đơn được trọn quyền sở hữu, sử dụng. Bị đơn có nghĩa vụ giao trả phần giá trị nhà, đất còn lại là: 373.250.533 đồng {573.250.533 đồng (tổng giá trị nhà, đất) - 200.000.000 đồng (nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bị đơn)} cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, là đảm bảo quyền lợi cho các bên.

- Bị đơn được quyền kê khai đăng ký quyền sở hữu nhà tại số D (số cũ) nay là số 692 và được quyền kê khai đăng ký đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền nhà (tại số F) đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 30, diện tích 89,03m², tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi đã giao trả đủ số tiền 373.250.533 đồng (cùng lãi phát sinh nếu có) cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông La T6 do bà La Mỹ D đại diện nhận hoặc giao nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá:

Tổng chi phí thẩm định, định giá là 6.750.000 đồng. Tòa sơ thẩm quyết định: Nguyên đơn bà La Mỹ D và các đồng thừa kế của ông La T6 là các ông/bà Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị H, La Thị S, La Thị M, La Mỹ P2 phải chịu 4.500.000 đồng. Bị đơn bà Khuu Thị P phải chịu 2.250.000 đồng. Do nguyên đơn La M đại diện các đồng thừa kế của ông La T6 đã nộp tạm ứng trước 6.750.000 đồng nên nguyên đơn L4 được nhận lại 2.250.000 đồng do bị đơn giao nộp. Bà La Mỹ D kháng cáo không đồng ý phần quyết định này của án sơ thẩm, xét thấy: Đây là vụ án tranh chấp thừa kế tài sản, số tiền 200.000.000 đồng bị đơn được hưởng được coi là *“Công sức bảo quản, gìn giữ tài sản và công sức nuôi dưỡng, chăm sóc người để lại di sản”* nên được coi như trường hợp vụ án chia tài sản chung, chia thừa kế theo kỹ phần được hưởng. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: *“2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*.

Trong vụ án này, bị đơn được chia 200.000.000 đồng/573.250.533 đồng = 34,888% x 6.750.000 đồng tổng chi phí thẩm định, định giá = 2.354.940 đồng chi phí thẩm định, định giá phải chịu. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn được chia 373.250.533 đồng/573.250.533 đồng = 65,112% x 6.750.000 đồng = 4.395.060 đồng chi phí thẩm định, định giá phải chịu, chênh lệch số tiền chi phí nguyên đơn phải chịu cao hơn bị đơn là 104.940 đồng là không lớn, nên Tòa sơ thẩm làm tròn số là có căn cứ.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, Tòa sơ thẩm quyết định:

Nguyên đơn bà La Mỹ D và các ông bà: Tạ Diệu N, La Văn P1, L, La Thị M, La Thị S, La Thị H và La Mỹ P2 phải chịu 18.662.526 đồng. Bị đơn Khuu Thị P được miễn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà La Mỹ D kháng cáo không đồng ý phần quyết định này của án sơ thẩm, xét: Như nhận định tại mục [7] vừa nêu trên, đây là vụ án được coi như trường hợp vụ án chia tài sản chung, chia thừa kế theo kỹ phần được hưởng. Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là: Nghị quyết số 326/UBTVQH14) quy định: *“7. Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau: a) Khi các bên đương sự không xác*

định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm... ”.

Trong vụ án này, phía nguyên đơn được hưởng 373.250.533 đồng nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Phần II “*Danh mục án phí, lệ phí Tòa án*” (Kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14) thì án phí nguyên đơn phải chịu là: 373.250.533 đồng x 5% = 18.662.526 đồng. Nên quyết định nêu trên của Tòa sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Vì thế, kháng cáo của bà La Mỹ D là không có căn cứ chấp nhận. Song, tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp Đơn xin miễn nộp án phí với lý do vì bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà D là những người cao tuổi. Theo đó, căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn.

[9] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát, của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà La Mỹ D; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Khuru Thị P. Sửa một phần án sơ thẩm.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L2 Mỹ Dung 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0002448 ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

[11] Quyết định khác của án sơ thẩm về chi phí ủy thác tư pháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, các khoản 1, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 296, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 657, Điều 658, Điều 659, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 166, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều

12, điểm a khoản 7 Điều 27 Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà La Mỹ D; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Khuru Thị P. Sửa một phần án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn La M; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Khuru Thị P:

2.1. Công nhận Tờ Di chúc ngày 14 tháng 03 năm 1997 của ông Dương T5 để lại nhà số D (số cũ) nay là số 692, gắn liền thửa đất số 198, tờ bản đồ số 30, diện tích 89,03m², tọa lạc ấp C, xã L, huyện L (nay là thị trấn L, huyện T), tỉnh Sóc Trăng cho ông La T6 là hợp pháp.

Trong đó:

2.1.1. Bị đơn bà Khuru Thị P được hưởng “*Công sức bảo quản, gìn giữ tài sản và công sức nuôi dưỡng, chăm sóc người để lại di sản*” với số tiền 200.000.000 đồng/573.250.533 đồng là tổng giá trị di sản.

2.1.2. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông La T6 là các ông/bà: bà La Mỹ D, bà Tạ Diệu N (vợ ông La M1), ông La Văn P1, bà La B1, bà La Thị H, bà La Thị S, bà La Thị M và bà La Mỹ P2 được hưởng thừa kế theo pháp luật là giá trị di sản (nhà, đất) do ông La T6 để lại với số tiền: 373.250.533 đồng/573.250.533 đồng là tổng giá trị di sản.

2.1.3. Giao nhà tại số D (số cũ) nay là số 692, gắn liền thửa đất số 198, tờ bản đồ số 30, diện tích 89,03m², tọa lạc ấp C, xã L, huyện L (nay là thị trấn L, huyện T), tỉnh Sóc Trăng cho bị đơn là bà Khuru Thị P được tiếp tục quản lý và được trọn quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

2.2. Bà Khuru Thị P có nghĩa vụ giao trả giá trị di sản (nhà, đất) tranh chấp cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông La T6 là các ông/bà: bà La Mỹ D, bà Tạ Diệu N (vợ ông La M1), ông La Văn P1, bà La B1, bà La Thị H, bà La Thị S, bà La Thị M và bà La Mỹ P2 số tiền là: 373.250.533 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn, năm trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.3. Bà Khuru Thị P được quyền kê khai đăng ký quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà số D (số cũ) nay là số 692 và được quyền kê khai đăng ký đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 30, diện tích 89,03m², tọa lạc ấp C, xã L, huyện L (nay là thị trấn L, huyện T), tỉnh Sóc Trăng theo quy định của pháp luật. Sau khi đã nộp đủ số tiền 373.250.533 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn, năm trăm ba mươi ba

đồng) cho nguyên đơn, bà Khuru Thị P đại diện các đồng thừa kế của ông La T6 nhận hoặc sau khi đã nộp đủ tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 30, diện tích 89,03m² tọa lạc ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Châu Đ và Trần H3 có số đo: 0,90m + 1,16m + 3,33m + 0,23m + 9,34m;

- Hướng Tây giáp Lý Chí Đ và Tạ Cẩm L1 có số đo: 1,30m + 3,73 m + 0,13m + 9,61m;

- Hướng Nam giáp vỉa hè lộ bê tông có số đo: 6m;

- Hướng Bắc giáp mương và Lý Chí Đ có số đo: 1,58m + 0,33m + 4,30m.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

2.4. Giao cho bà Khuru Thị P quản lý số tiền 373.250.533 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn, năm trăm ba mươi ba đồng) mà các đồng thừa kế theo pháp luật của ông La T6 được hưởng như nêu trên. Việc quyết định sử dụng số tiền 373.250.533 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn, năm trăm ba mươi ba đồng) sẽ do các đồng thừa kế của ông La T6 tự thương lượng, quyết định, nếu không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết (nếu còn thời hiệu khởi kiện).

3. Về chi phí thẩm định, định giá:

3.1. Nguyên đơn bà La Mỹ D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm bà Tạ Diệu N (vợ ông La M1), ông La Văn P1, bà La B1, bà La Thị H, bà La Thị S, bà La Thị M và bà La Mỹ P2 phải chịu 4.500.000 đồng.

3.2. Bị đơn bà Khuru Thị P phải chịu 2.250.000 đồng.

3.3. Nguyên đơn bà La Mỹ D được nhận lại 2.250.000 đồng (hai triệu, hai trăm, năm mươi ngàn đồng) tiền nộp thừa, do bị đơn Khuru Thị P giao nộp.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn Khuru Thị P, nguyên đơn La M và các ông bà: Tạ Diệu N (vợ ông La M1), La Văn P1, L, La Thị M, La Thị S, La Thị H và La Mỹ P2. Hoàn trả cho bà L2 Mỹ Dung số tiền đã nộp tạm ứng 14.300.000 đồng (mười bốn triệu, ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001417 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà La Mỹ D và bà Khuru Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L2 Mỹ Dung 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0002448 ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

6. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí ủy thác tư pháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng

cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 35b, (TK-PH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu